

Số: 376 /BC-THPTTXML

Mường Lay, ngày 19 tháng 9 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả triển khai, thực hiện Quy chế công khai năm học 2021-2022 và xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy chế công khai năm học 2022-2023**

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Công văn số 1881/SGDDĐT-KTKĐCLGD ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2021-2022.

Công văn số 1968/SGDDĐT-QLCL ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2022 – 2023.

Trường THPT thị xã Mường Lay báo cáo kết quả, quá trình triển khai thực hiện cụ thể như sau:

#### **1. Về nội dung công khai**

Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; công khai điều kiện đảm bảo chất lượng (cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên); công khai thu chi tài chính để để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá theo quy định của pháp luật. Đồng thời nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

Tiếp tục duy trì và củng cố kết quả của trường chuẩn Quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục đạt được.

Trong năm học 2021 – 2022 nhà trường không có đơn thư thắc mắc về nội dung nhà trường đã công khai.

#### **2. Hình thức công khai**

Hình thức và thời điểm công khai: công khai trên website; niêm yết công khai tại bảng thông báo; qua các buổi họp phụ huynh, hội nghị CC,VC,NLĐ chính xác, đầy đủ các nội dung; kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

### 3. Năm học 2022-2023

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện Quy chế công khai theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện Quy chế công khai năm học 2021 - 2022 của Trường THPT thị xã Mường Lay.

**Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Đình Ngữ**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2021 – 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>554</b>	<b>215</b> (3 hs không đánh giá xếp loại)	<b>179</b>	<b>160</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	365/551 (66.2%)	123/212 (58.0%)	127/179 (70.9%)	115/160 (71.9%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	168/551 (30.5%)	81/212 (38.2%)	43/179 (24,0%)	44/160 (27.5%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	18/551 (3.3%)	08/212 (3.77%)	9/179 (5.03%)	1/160 (0.63%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>554</b>	<b>215</b> (3 hs không đánh giá xếp loại)	<b>179</b>	<b>160</b>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	35/551 (6.4%)	06/212 (2.8%)	14/179 (7.8%)	15/160 (9.4%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	261/551 (47.4%)	96/212 (45.3%)	76/179 (42.5%)	89/160 (55.6%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	251/551 (45,6%)	107/212 (50.5%)	88/179 (49.2%)	56/160 (35.0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3/551 (0,5%)	3/212 (1.4%)	0%	0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1/551 (0.2%)	0%	1/179 (0.6%)	0%
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>554</b>	<b>215</b> (3 hs không đánh giá xếp loại)	<b>179</b>	<b>160</b>
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	550/554 (99,3%)	212/215 (98.6%)	178/179 (99,4%)	160/160 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	35/551 (6.4%)	06/212 (2.8%)	14/179 (7.8%)	15/160 (9.4%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	259/551 (47.0%)	96/212 (45.3%)	76/179 (42.5%)	87/160 (54.3%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	19/551 (3.4%)	14/212 (6.6%)	5/179 (2.8%)	0%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
3	Lưu ban (sau thi lại) (tỷ lệ so với tổng số)	4/551 (0,7%)	3/212 (1,4%)	1/179 (0,6%)	0%
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2/6	0/1	2/4	0/1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Học sinh đạt giải các kỳ thi HSG</b>	20	6	7	7
1	Cấp tỉnh/thành phố	20	6	7	7
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế		0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				160
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				159
VII	Số học sinh thi đỗ ĐH, CĐ công lập (tỷ lệ so với tổng số)				70%
VIII	Số học sinh thi đỗ ĐH, CĐ ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				15%
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	319/235	118/97	98/81	103/57
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	474	182	155	137

Mường Lay, ngày 19 tháng 9 năm 2022

**KH. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Đình Ngừ**

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông,**  
**Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	<p>- Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh THPT hiện hành (Quy chế tuyển sinh THCS và tuyển sinh THPT ban hành kèm theo Thông tư số 03/VBHN-BGDĐT, ngày 03/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và hướng dẫn tuyển sinh đầu cấp hàng năm của Sở GD&amp;ĐT Điện Biên</p> <p>- HS tốt nghiệp THCS</p>	Là HS được lên lớp 11	Là HS được lên lớp 12
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<p>Thực hiện đồng thời Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chương trình GDPT 2018) đối với lớp 10 và Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chương trình GDPT 2006) đối với các lớp còn lại.</p> <p>Theo quy định của Bộ GD&amp;ĐT (35 tuần/năm học)</p>		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>- Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình.</p> <p>- Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép, văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể.</p>		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GD NGLL; GDHN; các hội thi, cuộc thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh.</p>		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>- Về học lực: Giỏi 8%; Khá: 48%; Yếu, kém không quá 9%. (chưa thi lại); sau thi lại 0%.</p> <p>- Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Yếu dưới 2%.xếp loại</p>		

		Khá, tốt trên 92%. - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tỉ lệ học sinh lên lớp 100%	Tỉ lệ học sinh lên lớp 100%	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% HS đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp THPT</li> <li>- Tỉ lệ tốt nghiệp THPT bằng mặt bằng chung của Tỉnh.</li> <li>- Học sinh có đủ điều kiện cơ bản để theo học các trường trung cấp, cao đẳng và đại học.</li> </ul>

Mường Lay, ngày 19 tháng 9 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Đình Ngữ**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**  
**trường trung học phổ thông năm học 2022-2023**

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên</b>	36		3	28	1	2	2	25	5					
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	27		02	25				23	4					
1	Toán	4			4				4						
2	Lý	2			2				2						
3	Hóa	2		1	1				1	1					
4	Sinh	2			2				1	1					
5	Sử	2			2				2						
6	Địa	2			2				2						
7	Ngoại ngữ	3		1	2				2	1					
8	Văn	4			4				4						
9	Thể dục, QP	2			2				2						
10	GDCD	1			1					1					
11	Công nghệ	1			1				1						
12	Tin	2			2				2						
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2		1	1				1	1					
1	Hiệu trưởng	0													
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1				1	1					
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	7			2	1	2	2	1						

1	Nhân viên văn thư																		
2	Nhân viên kế toán	1				1													
3	Thủ quỹ	1						1											
4	Nhân viên y tế																		
5	Nhân viên thư viện	1				1													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1				1									
7	Kỹ thuật viên																		
8	Nhân viên phục vụ	1								1									
9	Giáo vụ																		
10	Nhân viên bảo vệ	2						1		1									
11	Nhân viên khác																		

Mường Lay, ngày 19 tháng 9 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



*(Handwritten signature in blue ink)*

**Nguyễn Đình Ngũ**



## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: THPT Thị xã Mường Lay

Chương: 422

## THÔNG BÁO

## CÔNG KHAI DỰ TOÁN, QUYẾT TOÁN THU - CHI

## NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí sự nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
<b>A</b>	<b>Thu</b>		
<b>I</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>314,002,500</b>	<b>314,002,500</b>
1	Thu phí, lệ phí	89,048,500	89,048,500
	<i>Thu học phí</i>	89,048,500	89,048,500
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	21,960,000	21,960,000
	<i>Thu gửi xe</i>	21,960,000	21,960,000
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác	202,994,000	202,994,000
	<i>Thu dạy thêm, học thêm</i>	202,994,000	202,994,000
<b>II</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>		
1	Phí, lệ phí		
	<i>( Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí )</i>		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	<i>( Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ )</i>		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
	<i>( Chi tiết theo từng loại thu )</i>		
<b>III</b>	<b>Số được để lại chi theo chế độ</b>	<b>314,002,500</b>	<b>314,002,500</b>
1	Phí, lệ phí	89,048,500	89,048,500
	<i>Thu học phí</i>	89,048,500	89,048,500
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	21,960,000	21,960,000
	<i>Thu gửi xe</i>	21,960,000	21,960,000
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác	202,994,000	202,994,000
	<i>Thu dạy thêm, học thêm</i>	202,994,000	202,994,000
<b>B</b>	<b>Chi ngân sách nhà nước</b>	<b>6,502,071,767</b>	<b>6,502,071,767</b>
<b>I</b>	<b>Loại 070, khoản 074</b>	<b>6,502,071,767</b>	<b>6,502,071,767</b>

1	Chi thanh toán cá nhân	6,197,504,124	6,197,504,124
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	150,987,544	150,987,544
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn	102,345,222	102,345,222
4	Chi khác	51,234,877	51,234,877
<b>II</b>	<b>Loại 070, khoản 074</b>		
<b>C</b>	<b>Dự toán chi nguồn khác (nếu có)</b>		
1	Chi thanh toán cá nhân		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác		

**Kế toán**



**Nguyễn Thị Hằng**

Mường Lay, ngày 13 tháng 09 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



**Nguyễn Đình Ngữ**

**SỞ GD&ĐT TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**Trường THPT Thị xã Mường Lay**

**BÁO CÁO CÔNG KHAI**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,**  
**năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	<b>17</b>	1.72 m <sup>2</sup> /hs
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	17	1.72 m <sup>2</sup> /hs
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	<b>05</b>	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	-
7	Bình quân lớp/phòng học	15/17	-
8	Bình quân học sinh/lớp	41	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>		-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	<b>16.117</b>	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	<b>1.788,77</b>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	<b>3.324,79</b>	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1.054	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	309	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )		
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	49	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	650	
5	Diện tích phòng khác (...)(m <sup>2</sup> )	1.262,79 m <sup>2</sup>	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	<b>3</b>	1 bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1	
2	Khối lớp 11	1	
3	Khối lớp 12	1	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		

2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	<b>45</b>	
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	20	
5	Thiết bị khác...		
6	.....		
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	20	
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	56,5 m <sup>2</sup>
XI	Nhà ăn	154,28 M2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	18 phòng; 19,6 m <sup>2</sup>	175	1,892 m <sup>2</sup> /hs
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	06	06	03	121,6m <sup>2</sup>	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Mường Lay, ngày 19 tháng 9 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Đình Ngũ**